CỤC LÂM NGHIỆP

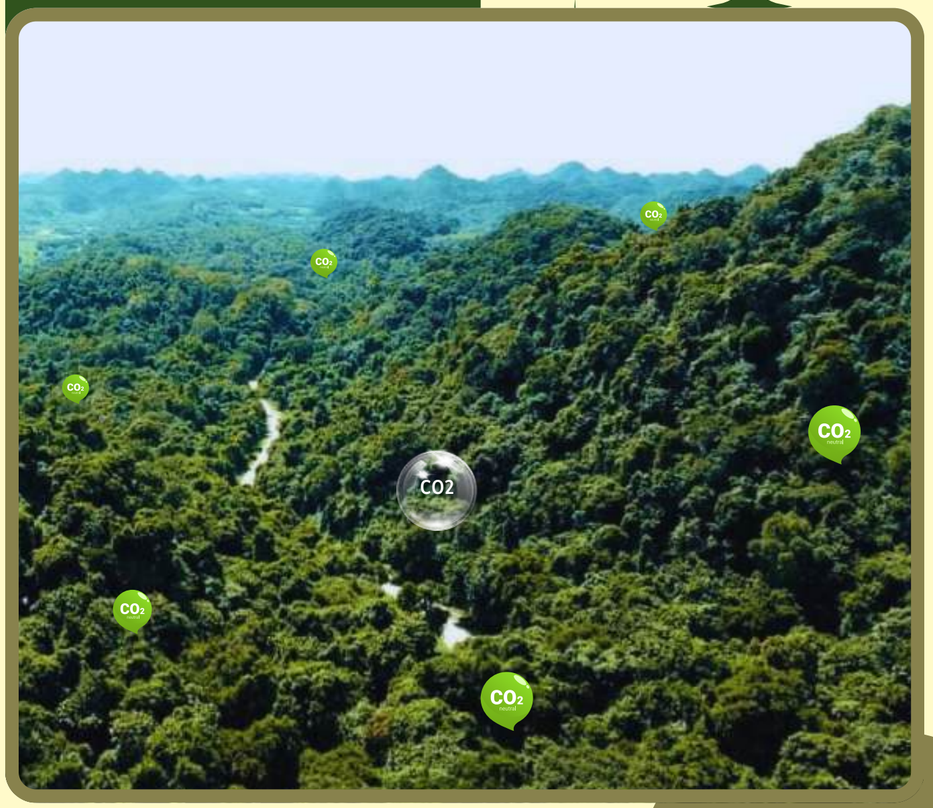

TỔNG QUAN

Các-bon rừng
Hiện trạng và tiềm năng

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2024

NỘI DUNG TRÌNH BÀY

01 Thông tin chung

02 Chủ trương, chính sách

03 Hiện trạng và tiềm năng

04 Định hướng, giải pháp

1. THÔNG TIN CHUNG

Có 4,1 tỷ ha rừng trên toàn cầu (31% che phủ trái đất)

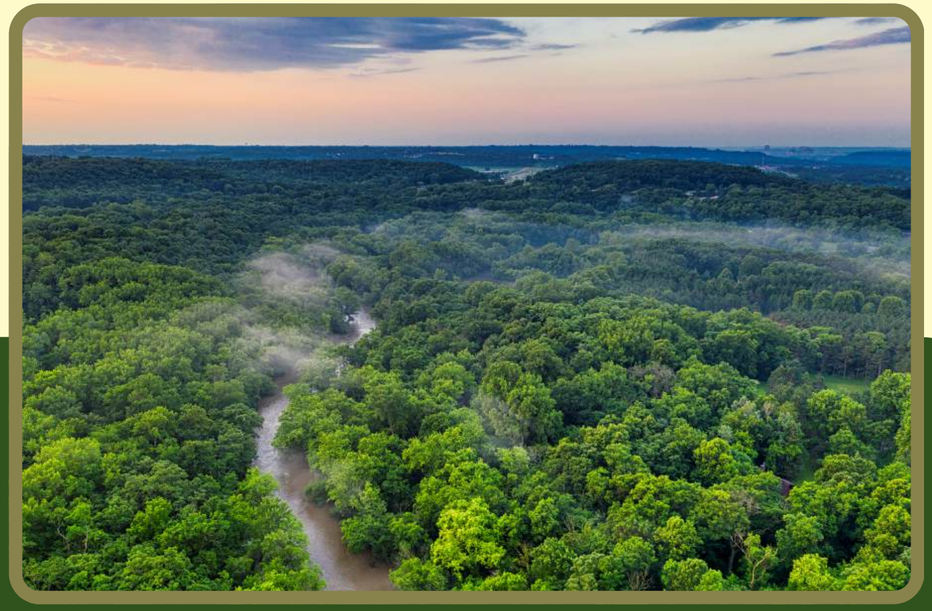

Bảo vệ môi trường

Hằng năm rừng hấp thụ khoảng 2 tỷ tấn CO_2, giúp điều hòa khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, bảo vệ đất và giữ nguồn nước

Nguồn tài nguyên kinh tế

Cung cấp thức ăn, nguyên liệu (gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ) phục vụ sản xuất và đời sống của con người

Giá trị văn hóa và tinh thần

Cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái, chăm sóc sức khỏe, tinh thần gắn với giá trị truyền thống bản địa của nhiều đồng bào dân tộc

Duy trì đa dạng sinh học

80% số loài sống tại rừng, giúp duy trì sự cân bằng sinh thái và đa dạng sinh học

Hỗ trợ phát triển bền vững

Rừng cung cấp sinh kế cho nhiều cộng đồng nghèo, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn (1,6 tỷ người sống phụ thuộc vào rừng)

Hiện trạng rừng Việt Nam

NĂM 2023
CẢ NƯỚC CÓ HƠN 14,86 TRIỆU HA RỪNG

(Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL ngày 20/3/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tỷ lệ che phủ rừng
TOÀN QUỐC	14.860.309 ha	10.129.751 ha	4.730.557 ha	42,02 %
Vùng trung du và miền núi phía Bắc	5.439.645 ha	3.738.381 ha	1.701.264	54,04 %
Vùng đồng bằng sông Hồng	489.406 ha	182.225	307.181	21,26 %
Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	5.621.185 ha	3.777.522	1.843.663	54,23 %
Vùng Tây Nguyên	2.585.700 ha	2.093.587	492.113	46,34 %
Vùng Đông Nam Bộ	479.730 ha	258.859	220.871	19,60 %
Vùng đồng bằng sông Cửu Long	244.643 ha	79.178	165.464	5,40 %

© TTXVN

Tỷ lệ che phủ rừng qua các năm

Phân loại rừng

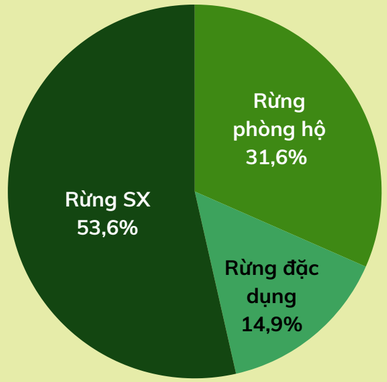

Tổng diện tích rừng:
14,86 triệu ha

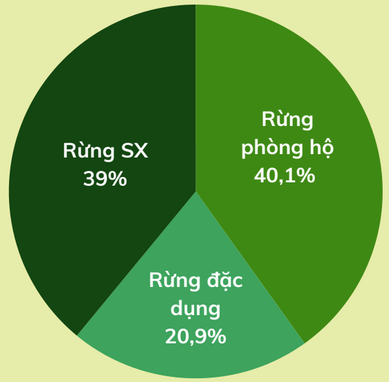

Diện tích rừng tự nhiên:
10,13 triệu ha

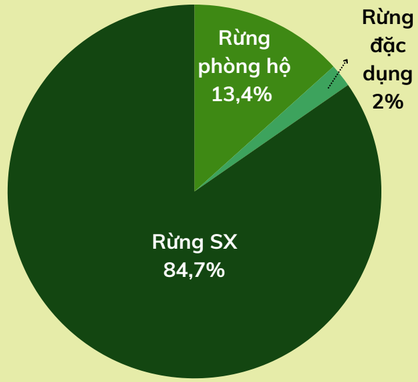

Diện tích rừng trồng:
4,73 triệu ha

2. CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH

Cam kết chính trị

- Cam kết “NET ZERO” của Việt Nam tại hội nghị COP 26
- NQ số 24 của TW về phát triển thị trường các-bon trong nước và tham gia toàn cầu
- KL số 61 của TW đẩy mạnh triển khai dịch vụ hấp thụ, lưu trữ các-bon và phát triển thị trường tín chỉ các-bon rừng

Khuôn khổ pháp luật

- Luật Lâm nghiệp có quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là 1 loại DVMTR
- NĐ số 06 về giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ô zôn
- NĐ số 107 thí điểm thực hiện ERPA vùng Bắc Trung Bộ
- Chỉ thị số 13 của TTg tăng cường quản lý tín chỉ các-bon thực hiện đóng góp NDC

Nỗ lực của các Bộ, ngành

- Bộ Tài chính đang xây dựng Đề án phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam
- Bộ TN&MT đang xây dựng dự thảo NĐ sửa đổi NĐ 06/2022/NĐ-CP
- Bộ NN&PTNT đang xây dựng điều kiện kỹ thuật, thể chế liên quan lĩnh vực lâm nghiệp để tham gia thị trường các-bon

Chương trình, đề án, kế hoạch

1

- Chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp
- Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia

2

- Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững
- Chương trình REDD+ quốc gia

3

- Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất,
- Kế hoạch phát triển rừng trồng gỗ lớn

4

- Đề án 1 tỷ cây xanh
- Đề án BV&PTR ven biển ứng phó với BĐKH
- Đề án QLR bền vững và chứng chỉ rừng
- Đề án phát triển giá trị đa dụng của HST rừng
- Đề án nâng cao chất lượng rừng

3. HIỆN TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG

Kết quả kiểm kê khí nhà kính qua các kỳ kiểm kê

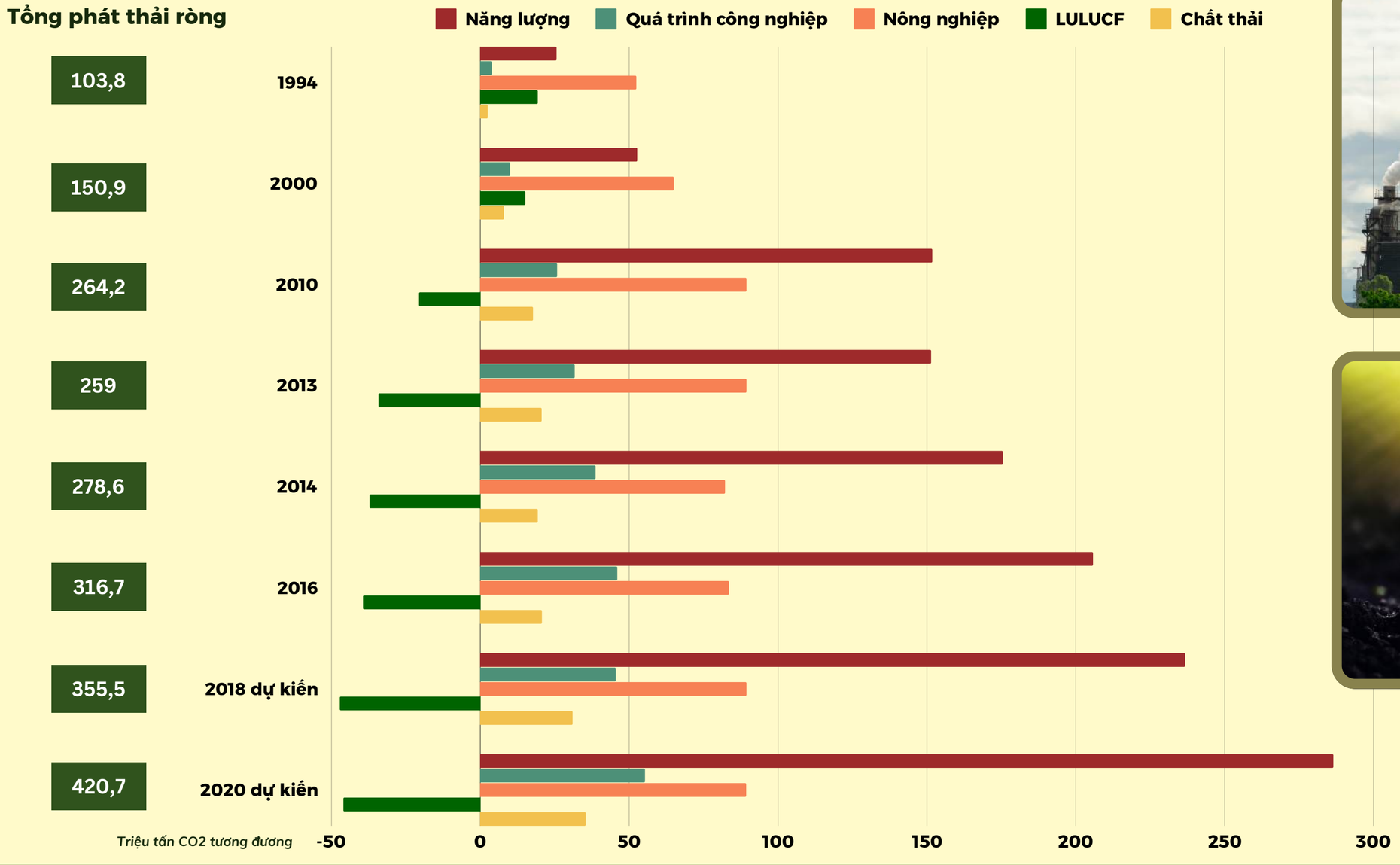

Đóng góp do quốc gia tự xác định (NDC 2022)

Lĩnh vực	GPT khí nhà kính quốc gia tự thực hiện			GPT khí nhà kính với sự hỗ trợ quốc tế			GPT khí nhà kính có điều kiện		
	So với BAU (%)	Lượng GPT (Mt CO2eq)	Nhu cầu tài chính (Mil. USD)	So với BAU (%)	Lượng GPT (Mt CO2eq)	Nhu cầu tài chính (Mil. USD)	So với BAU (%)	Lượng GPT (Mt CO2eq)	Nhu cầu tài chính (Mil. USD)
Năng lượng	7,0	64,8	14.464,4	17,5	162,2	46.097	24,4	227	60.561,4
Nông nghiệp	1,3	12,4	2.122,8	4,1	38,5	13.979,4	5,5	50,9	16.102,2
LULUCF	3,5	32,5	3.927,4	1,5	14,1	1.567,4	5	46,4	5.494,9
Chất thải	1,0	8,7	916,6	2,2	20,7	1.809,5	3,2	29,4	2.726,1
Quá trình công nghiệp	3,0	27,9	310	2,4	21,9	1.640,2	5,4	49,8	1.950,1
Tổng năm 2030	**15,8**	**146,3**	**21.741,2**	**27,7**	**257,4**	**65.093,4**	**43,5**	**403,7**	**86.834,7**

Cam kết quốc gia tự thực hiện giảm 15,8 % so với BAU

Cam kết nếu có sự hỗ trợ quốc tế giảm 27,7% với BAU

Cam kết có điều kiện giảm 43,5% với BAU

Phát thải và hấp thụ các-bon trong lâm nghiệp

	1995 - 2000	2000 - 2010	2010 - 2020
Phát thải trung bình năm (Mt CO2e)	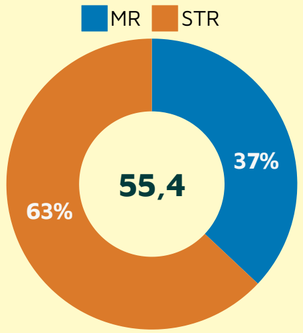	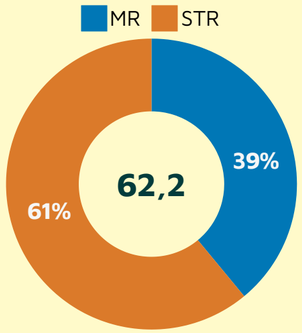	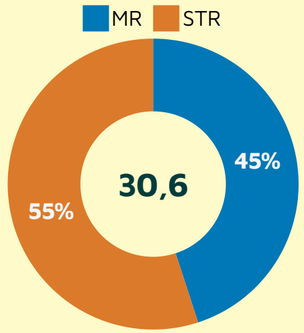
Hấp thụ trung bình năm (Mt CO2e)	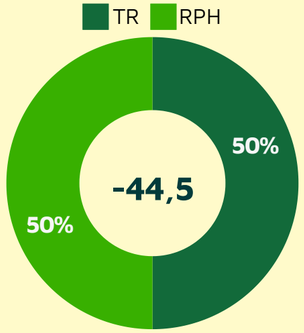	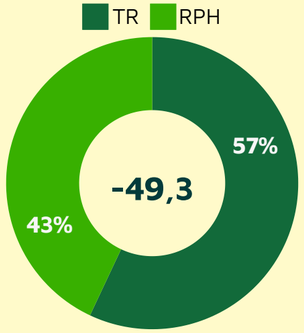	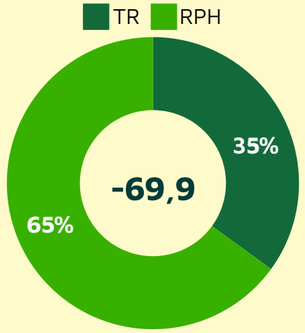
Phát thải ròng trung bình năm (Mt CO2e)	14,6	12,9	-39,3

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2016, 2021

Các biện pháp giảm phát thải của ngành

- Bảo vệ rừng tự nhiên hiện có ở vùng đồi núi (F1);
- Bảo vệ rừng ven biển (F2);
- Phục hồi rừng đặc dụng và rừng phòng hộ (F3);
- Nâng cao chất lượng và trữ lượng các-bon rừng tự nhiên nghèo (F4);
- Nâng cao năng suất và trữ lượng các-bon của rừng trồng gỗ lớn (F5);
- Nhân rộng các mô hình nông lâm kết hợp để nâng cao trữ lượng các-bon và bảo tồn đất (F6)
- Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (F7),